

Số: 205/BC-UBND

Vĩnh Châu, ngày 21 tháng 6 năm 2023

## **BÁO CÁO**

### **Về việc quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương thị xã Vĩnh Châu năm 2022**

*Thực hiện Quyết định số 3477/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thị xã Vĩnh Châu về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương thị xã Vĩnh Châu năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thị xã Vĩnh Châu về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương thị xã Vĩnh Châu năm 2022.*

Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương thị xã Vĩnh Châu năm 2022, cụ thể như sau:

#### **I. QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

##### **1. Số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước năm 2022**

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu năm 2022 là 82.138 triệu đồng, đạt 147,46% dự toán, trong đó có 4/6 khoản thu vượt dự toán.

Tổng số quyết toán thu ngân sách địa phương năm 2022 của thị xã Vĩnh Châu là 895.281 triệu đồng, đạt 149,96% dự toán, bao gồm:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn được hưởng theo phân cấp là 74.710 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 627.991 triệu đồng.
- Thu kết dư ngân sách: 8.550 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 179.613 triệu đồng.
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 3.117 triệu đồng.
- Thu từ các khoản huy động đóng góp: 1.300 triệu đồng.

Tổng số quyết toán thu ngân sách địa phương năm 2022 vượt so với dự toán là do kết quả thực hiện một số khoản thu ngân sách trên địa bàn vượt so với dự toán; tăng thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh, thu chuyển nguồn và thu kết dư ngân sách địa phương năm 2021.

## **2. Nhận xét, đánh giá thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**

Năm 2022, Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu đã tập trung chỉ đạo tăng cường quản lý thu, thu hồi nợ thuế và rà soát, khai thác nguồn thu còn tiềm năng, phát sinh trên địa bàn. Các cấp, các ngành triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thu ngân sách theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Qua đó, kết quả thực hiện một số khoản thu ngân sách trên địa bàn vượt so với dự toán như: thu tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, thu nhập cá nhân, thu khác ngân sách.

Các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp được triển khai nhằm giúp cho Doanh nghiệp thực hiện tốt trong công tác quản lý và thực hiện tốt các chế độ kế toán theo Luật kế toán như: tổ chức tập huấn kế toán doanh nghiệp, đối thoại với doanh nghiệp. . . Phối hợp tốt giữa cơ quan đăng ký kinh doanh và Chi cục Thuế để kịp thời theo dõi cấp mã số thuế cho hộ kinh doanh, kiểm tra và tổ chức thu kịp thời theo quy định. Chủ động, phối hợp tốt giữa các cơ quan và các xã, phường trong tổ chức kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ thuế, chống thất thu.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền cho doanh nghiệp và hộ kinh doanh về chính sách thuế, nghĩa vụ và quyền hạn của người nộp thuế nhằm giúp doanh nghiệp, hộ kinh doanh nắm và thực hiện tốt nghĩa vụ thuế.

## **II. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

### **1. Số liệu quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2022**

Tổng chi ngân sách thị xã năm 2022 là 888.007 triệu đồng, đạt 148,75% dự toán. Quyết toán chi ngân sách địa phương vượt so với dự toán chủ yếu do tăng chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh, chi chuyển nguồn và chi từ nguồn kết dư ngân sách địa phương năm 2021; trong đó:

- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 643.558 triệu đồng.
- Chi các chương trình mục tiêu: 97.876 triệu đồng.
- Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau: 141.885 triệu đồng.
- Chi nộp ngân sách cấp trên: 4.688 triệu đồng.

### **2. Nhận xét, đánh giá**

a) Chi đầu tư phát triển: công tác lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư các dự án đầu tư công được triển khai thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn. Việc giao, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư cho các dự án được đảm bảo kịp thời, tuân thủ theo quy định pháp luật. Kết quả giải ngân vốn đầu tư năm 2022 đạt 98,25% so với kế hoạch vốn.

b) Chi thường xuyên:

Tình hình thực hiện dự toán chi thường xuyên năm 2022 trên từng lĩnh vực đã được giao cho các đơn vị gắn với mục tiêu, nhiệm vụ được đảm bảo. Tiếp tục nâng cao vai trò, trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, Chủ tịch Ủy ban

nhân dân các xã, phường trong thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí theo thực hiện giao quyền tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính với cơ quan nhà nước, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Trong năm 2022, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên theo quy định. Tiếp tục nâng cao vai trò, trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường trong thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí. Qua đó, đã góp phần tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu và công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ tại các đơn vị; quy chế dân chủ tại các cơ quan ngày càng được phát huy, tính công khai, minh bạch về quản lý, sử dụng kinh phí, tài sản công ngày càng được quan tâm hơn.

Chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội được đảm bảo như: chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013; Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ, chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định; hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (sửa đổi, bổ sung khoản 19 và khoản 20 tại Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ).

c) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia: việc quản lý, phân bổ các nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia đảm bảo đúng từng chương trình, mục tiêu của chính sách như: nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

d) Chi dự phòng ngân sách: năm 2022 dự phòng ngân sách thị xã được Hội đồng nhân dân thị xã Vĩnh Châu phê duyệt là 10.995 triệu đồng, đã sử dụng và quyết toán 9.553 triệu đồng cho các nhiệm vụ chi gồm: hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh, hỗ trợ cho người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 và diễn tập khu vực phòng thủ thị xã Vĩnh Châu.

### **III. CÂN ĐỐI TỔNG QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

1. Tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước:	895.281 triệu đồng.
2. Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương:	888.007 triệu đồng.
3. Kết dư ngân sách địa phương:	7.274 triệu đồng.

*Trong đó:*

- 3.1. Kết dư ngân sách thị xã: 4.251 triệu đồng.  
3.2. Kết dư ngân sách xã, phường: 3.023 triệu đồng.

(Kèm theo các Phụ lục chi tiết)

*(Báo cáo này thay thế Báo cáo số 198/BC-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu về việc quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương thị xã Vĩnh Châu năm 2022).*

Trên đây là báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương thị xã Vĩnh Châu năm 2022, Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu trình trước kỳ họp thứ 8 Hội đồng nhân dân thị xã Vĩnh Châu khóa XII xem xét, phê chuẩn theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

***Nơi nhận:***

- TT. Thị ủy;
- TT. HĐND thị xã;
- Ban KT-XH HĐND thị xã;
- Đại biểu HĐND thị xã;
- Thành viên UBND thị xã;
- Lưu: VT, NC.

**Nguyễn Thanh Liêm**

**Phụ lục 01**

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2022**

*(Kèm theo Báo cáo số 205 /BC-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu)*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>596.998</b>	<b>895.281</b>	<b>298.283</b>	<b>149,96</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>50.170</b>	<b>74.710</b>	<b>24.540</b>	<b>148,91</b>
1	Thu NSDP hưởng 100%	44.170	69.104	24.934	156,45
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.000	5.606	-394	93,43
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>546.828</b>	<b>627.991</b>		<b>114,84</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	510.591	510.591		100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	36.237	117.400		323,98
<b>III</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>8.550</b>	<b>8.550</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>179.613</b>	<b>179.613</b>	
<b>V</b>	<b>Thu cấp dưới nộp lên</b>		<b>3.117</b>	<b>3.117</b>	
<b>VI</b>	<b>Thu từ khoản huy động đóng góp</b>		<b>1.300</b>	<b>1.300</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>596.998</b>	<b>888.007</b>	<b>291.009</b>	<b>148,75</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>560.761</b>	<b>643.558</b>	<b>82.797</b>	<b>114,77</b>
1	Chi đầu tư phát triển	37.305	188.475	151.170	505,23
2	Chi thường xuyên	505.252	444.030	-61.222	87,88
3	Dự phòng ngân sách	10.995	9.553	-1.442	86,88
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	7.209		-7.209	-
5	Chi cho vay		1.500		
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>36.237</b>	<b>97.876</b>	<b>61.639</b>	<b>270,10</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		18.095	18.095	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	36.237	79.781	43.544	220,16
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>141.885</b>	<b>141.885</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>4.688</b>	<b>4.688</b>	

**Phụ lục 02**

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH  
CẤP THỊ XÃ VÀ NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022**

*(Kèm theo Báo cáo số 205/BC-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu)*

*Đơn vị: triệu đồng*

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán</b>	<b>Quyết toán</b>	<b>So sánh (%)</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3=2/1</b>
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>596.998</b>	<b>883.142</b>	<b>147,93</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	50.170	69.104	137,74
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	546.828	627.991	114,84
-	Bổ sung cân đối ngân sách	510.591	510.591	100
-	Bổ sung có mục tiêu	36.237	117.400	
3	Thu kết dư ngân sách		3.407	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		178.223	
5	Thu từ cấp dưới nộp lên		3.117	
6	Thu từ các khoản huy động đóng góp		1.300	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>596.998</b>	<b>878.891</b>	<b>147,22</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thị xã	543.740	650.344	119,61
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	53.258	96.325	180,86
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	45.052	45.052	100
-	Chi bổ sung có mục tiêu	8.206	51.273	624,82
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		129.151	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.571	
5	Chi cho vay		1.500	
<b>III</b>	<b>Kết dư ngân sách</b>		<b>4.251</b>	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>58.448</b>	<b>108.464</b>	<b>185,57</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.190	5.606	108,02
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	53.258	96.325	180,86
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	45.052	45.052	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	8.206	51.273	
3	Thu kết dư ngân sách		5.143	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.390	

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán</b>	<b>Quyết toán</b>	<b>So sánh (%)</b>
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>58.448</b>	<b>105.441</b>	<b>180,40</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	58.448	89.590	153,28
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		12.734	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		3.117	
<b>III</b>	<b>Kết dư ngân sách</b>		<b>3.023</b>	

**Phụ lục 03**

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

*(Kèm theo Báo cáo số 205/BC-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu)*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)</b>	<b>55.700</b>	<b>51.570</b>	<b>270.302</b>	<b>262.873</b>	<b>485,28</b>	<b>509,74</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>55.700</b>	<b>51.570</b>	<b>82.139</b>	<b>74.710</b>	<b>147,47</b>	<b>144,87</b>
1	Thu từ khu vực ngoài Quốc doanh	16.000	15.870	16.613	16.575	103,83	104,44
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500	2.500	2.991	2.991	119,64	119,64
-	Thuế giá trị gia tăng	13.370	13.370	13.584	13.584	101,60	101,60
-	Thuế tài nguyên	60		20		33,33	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	70		18		25,71	
-	Thu khác						
2	Thuế thu nhập cá nhân	11.000	11.000	26.096	26.096	237,24	237,24
3	Lệ phí trước bạ	14.000	14.000	17.537	17.537	125,26	125,26
4	Thu phí, lệ phí	2.700	2.700	1.654	1.654	61,26	61,26
5	Thu tiền sử dụng đất	10.000	6.000	18.478	11.087	184,78	184,78
6	Thu khác ngân sách	2.000	2.000	1.728	1.728	86,40	86,40
7	thu tiền thuê mặt đất, mặt nước			33	33		
<b>B</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>			<b>8.550</b>	<b>8.550</b>		



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			179.613	179.613		

**Phụ lục 04****QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 205/BC-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>		<b>596.998</b>	<b>888.007</b>	<b>148,75</b>
A	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>560.761</b>	<b>643.558</b>	<b>114,77</b>
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>37.305</b>	<b>188.475</b>	<b>505,23</b>
II	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>505.252</b>	<b>444.030</b>	<b>87,88</b>
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	321.019	276.479	
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	<b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>7.209</b>		
IV	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>10.995</b>	<b>9.553</b>	<b>86,88</b>
V	<b>Chi cho vay</b>		<b>1.500</b>	
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>36.237</b>	<b>97.876</b>	<b>270,10</b>
I	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>		<b>18.095</b>	
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		13.494	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		4.601	
II	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>36.237</b>	<b>79.781</b>	<b>220,16</b>
-	Chi đầu tư phát triển	36.050	34.326	95,22
-	Chi thường xuyên	187	45.455	24.307,49
C	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>4.688</b>	
D	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>141.885</b>	

**Phụ lục 05**

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

*(Kèm theo Báo cáo số 205/BC-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023*

*của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu)*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3=2-1</b>	<b>4=2/1</b>
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>		<b>566.566</b>	<b>878.891</b>	<b>321.749</b>	<b>155,13</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>45.052</b>	<b>45.052</b>	<b>0</b>	<b>100</b>
<b>B</b>	<b>CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>8.206</b>	<b>51.273</b>	<b>43.067</b>	<b>624,82</b>
<b>C</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC</b>	<b>502.313</b>	<b>651.844</b>	<b>149.531</b>	<b>129,77</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>37.305</b>	<b>188.394</b>	<b>151.089</b>	<b>505,01</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>446.804</b>	<b>452.397</b>	<b>5.593</b>	<b>101,25</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	321.019	276.479	-44.540	86,13
-	Chi khoa học và công nghệ		117	117	
-	Chi quốc phòng	2.679	7.341	4.662	274,04
-	Chi an ninh	446	1.047	601	234,75
-	Chi y tế	2.227	2.132	-95	95,76
-	Chi văn hóa thông tin - thể thao	2.758	3.145	387	114,05
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.164	708	-456	60,82
-	Chi bảo vệ môi trường	8.212	18.998	10.786	231,34
-	Chi các hoạt động kinh tế	39.988	44.892	4.904	112,26
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	32.216	57.122	24.906	177,31
-	Chi bảo đảm xã hội	35.095	35.251	156	100,44
-	Chi thường xuyên khác	1.000	5.163	4.163	516,30
<b>III</b>	<b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>7.209</b>		<b>-7.209</b>	<b>0,00</b>
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>10.995</b>	<b>9.553</b>	<b>-1.442</b>	<b>86,88</b>
<b>V</b>	<b>Chi cho vay</b>		<b>1.500</b>		
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>129.151</b>	<b>129.151</b>	
<b>E</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>1.571</b>	<b>1.571</b>	

**Phụ lục 06**

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ  
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

*(Kèm theo Báo cáo số 205/BC-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu)*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã		Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>		<b>596.998</b>	<b>538.550</b>	<b>58.448</b>	<b>886.007</b>	<b>780.566</b>	<b>105.441</b>	<b>148,41</b>	<b>144,94</b>	<b>180,40</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>560.761</b>	<b>502.313</b>	<b>58.448</b>	<b>640.058</b>	<b>571.997</b>	<b>68.061</b>	<b>114,14</b>	<b>113,87</b>	<b>116,45</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>37.305</b>	<b>37.305</b>	<b>0</b>	<b>152.425</b>	<b>152.345</b>	<b>80</b>	<b>408,59</b>	<b>408,38</b>	
1	Chi đầu tư cho các dự án	37.305	37.305		152.425	152.345	80	408,59	408,38	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				0					
-	An ninh trật tự				0					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.497	5.497		5.495	5.495		99,96	99,96	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	0			0					
-	Chi văn hóa thông tin	0			0					
-	Chi các hoạt động kinh tế	31.347	31.347		146.469	146.389	80	467,25	467	
-	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	461	461		461	461				
-	Đảm bảo xã hội				0					
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>505.252</b>	<b>446.804</b>	<b>58.448</b>	<b>478.080</b>	<b>410.099</b>	<b>67.981</b>	<b>94,62</b>	<b>91,78</b>	
	<i>Trong đó:</i>	0	0		0					

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã		Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách xã
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	321.019			276.479	276.479				
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>10.995</b>	<b>10.995</b>		<b>9.553</b>	<b>9.553</b>		<b>86,88</b>	<b>86,88</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>7.209</b>	<b>7.209</b>		<b>0</b>					
<b>C</b>	<b>CHI CHO VAY</b>				<b>1.500</b>	<b>1.500</b>				
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>36.237</b>	<b>36.237</b>	<b>0</b>	<b>97.876</b>	<b>76.347</b>	<b>21.529</b>			
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>18.095</b>	<b>14.016</b>	<b>4.079</b>			
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	0			13.736	13.736				
2	Chương trình MTQG XD NTM	0			4.359	280	4.079			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>36.237</b>	<b>36.237</b>	<b>0</b>	<b>79.781</b>	<b>62.331</b>	<b>17.450</b>			
-	Chi đầu tư phát triển	36.050	36.050		36.050	36.050				
-	Chi thường xuyên	187	187		43.731	26.281	17.450			
<b>C</b>	<b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>				<b>4.688</b>	<b>1.571</b>	<b>3.117</b>			
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				<b>141.885</b>	<b>129.151</b>	<b>12.734</b>			

**Phụ lục 07**

**QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 205 /BC-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=2/1
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>189.928</b>	<b>452.214</b>	<b>276.479</b>	<b>117</b>	<b>7.341</b>	<b>1.047</b>	<b>2.132</b>	<b>3.145</b>	<b>708</b>	<b>18.998</b>	<b>41.278</b>	<b>4.724</b>	<b>8.542</b>	<b>67.850</b>	<b>35.251</b>	<b>238,10</b>
<b>I</b>	<b>Quản lý nhà nước</b>	<b>150.433</b>	<b>414.725</b>	<b>271.241</b>	<b>117</b>			<b>2.132</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>18.998</b>	<b>41.278</b>	<b>4.724</b>	<b>8.542</b>	<b>47.840</b>	<b>35.251</b>	<b>275,69</b>
1	Văn phòng HĐND và UBND	9.628	9.544									0			9.544		99,13
2	Phòng Kinh tế	10.580	10.492		117							8.542		8.542	1.833		99,17
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.675	1.671									0			1.671		99,76
4	Phòng Quản lý đô thị	32.314	31.745									30.848	4.724		897		98,24
5	Thanh tra	983	971												971		98,78
6	Phòng Tư pháp	663	650												650		98,13
7	Phòng Nội vụ	2.304	2.054												2.054		89,15
8	Phòng Giáo dục & Đào tạo	23.057	292.337	270.631											21.706		1.267,89
9	Phòng Lao động -TB&XH	40.371	37.970	610											2.109	35.251	94,05
10	Phòng Y tế	17	17												17		97,85

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
11	Phòng Văn hóa & Thông tin	1.626	1.623												1.623		99,82
12	Phòng Tài nguyên & MT	26.009	24.445								18.998	1.888			3.559		93,99
13	Phòng Dân tộc	1.206	1.205												1.205		99,92
14	Trung tâm Y tế	3.800	2.132					2.132									
<b>II</b>	<b>Đảng và Đoàn thể</b>	<b>18.720</b>	<b>18.562</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>18.562</b>		99,16
1	Đảng	13.597	13.505												13.505		99,32
2	Đoàn thể	5.123	5.057	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.057		98,71
-	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	999	944												944		94,52
-	Thị đoàn	1.295	1.285												1.285		99,17
-	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.010	1.010												1.010		99,94
-	Hội Nông dân	1.018	1.018												1.018		100
-	Hội Cựu chiến binh	801	801												801		99,99
<b>III</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp</b>	<b>10.938</b>	<b>9.091</b>	<b>5.238</b>					<b>3.145</b>	<b>708</b>					<b>0</b>		
1	Trung tâm giáo dục Nghề nghiệp - GDTX	7.016	5.238	5.238													74,66
3	Đài Truyền thanh	222	708							708							320
4	Trung tâm Văn hoá - thể thao	3.700	3.145						3.145								85,01
<b>IV</b>	<b>Các Hội đặc thù</b>	<b>1.450</b>	<b>1.448</b>												<b>1.448</b>	<b>0</b>	<b>99,89</b>

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
1	Hội Chữ thập Đỏ	657	656												656		99,75
2	Hội Nạn nhân CĐ da cam	126	126												126		100
3	Hội Khuyến học	161	161												161		100
4	Hội Chiến sĩ Cách mạng BDBTD	69	69												69		100
5	Hội Luật gia	126	126												126		100
6	BDD Hội Người Cao tuổi	149	149												149		100
7	Hội Người mù	161	161												161		100
<b>V</b>	<b>Ngành dọc</b>	<b>8.388</b>	<b>8.388</b>			<b>7.341</b>	<b>1.047</b>										100
1	BCH Quân sự	7.341	7.341			7.341											100
2	Công an	1.047	1.047				1.047										100



**Phụ lục 08**

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022**

*(Kèm theo Báo cáo số 205 /BC-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu)*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Dự toán (2)				Quyết toán											So sánh (%)				
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
								Chi giáo dục, đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục, đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3	20=12/4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>110.063</b>	<b>81</b>	<b>93.816</b>	<b>16.166</b>	<b>89.590</b>	<b>81</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>84.659</b>			<b>4.850</b>	<b>0</b>	<b>4.850</b>	<b>12.734</b>	<b>3.117</b>	<b>81,40</b>	<b>100</b>	<b>90,24</b>	<b>30</b>
1	Phường 1	10.998		10.423	575	9.898				9.898			0			649	160	90		94,96	
2	Phường 2	10.998		7.358	3.640	9.635				9.321			314		314	3.620	1.336	87,61		126,68	
3	Phường Khánh Hòa	11.033	35	9.277	1.721	9.266	35			8.633			598		598	1.234	71	83,98	100	93,05	
4	Phường Vĩnh Phước	10.998		7.541	3.457	11.174				9.415			1.758		1.758	2.093		101,60		124,85	
5	Xã Lai Hòa	10.998		9.587	1.411	10.438				10.098			340		340	1.258	467	94,91		105,33	
6	Xã Vĩnh Tân	10.998		10.037	961	8.210				7.850			360		360	657	145	74,65		78,21	
7	Xã Vĩnh Hiệp	10.998		10.798	200	5.721				5.721			0			285	52	52,01		52,98	
8	Xã Hòa Đông	10.998		9.893	1.105	8.066				7.672			394		394	773	83	73,34		77,55	
9	Xã Lạc Hòa	11.044	46	9.462	1.536	7.852	46			7.470			336		336	1.327	116	71,10		78,95	21,88
10	Xã Vĩnh Hải	10.998		9.439	1.559	9.330				8.580			750		750	838	688	84,83		90,90	

**Phụ lục 09**

**QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022**

*(Kèm theo Báo cáo số 205/BC-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu)*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3=4+5</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11=12+13</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17=9/1</b>	<b>18=10/2</b>	<b>19=11/3</b>	<b>20=12/4</b>	<b>21=13/5</b>	<b>22=14/6</b>	<b>23=15/7</b>	<b>24=16/8</b>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>96.405</b>	<b>45.052</b>	<b>51.353</b>	<b>0</b>	<b>51.353</b>	<b>80</b>	<b>35.106</b>	<b>16.166</b>	<b>85.169</b>	<b>45.052</b>	<b>40.117</b>		<b>40.117</b>	<b>80</b>	<b>35.187</b>	<b>4.850</b>	<b>88,35</b>	<b>100</b>	<b>78,12</b>		<b>78,12</b>	<b>100</b>	<b>100,23</b>	<b>51,15</b>
1	Phường 1	8.024	2.610	5.414		5.414		4.839	575	7.449	2.610	4.839		4.839	0	4.839		92,83	100	89,38		89,38		100	0,00
2	Phường 2	13.100	5.582	7.518		7.518		3.878	3.640	9.774	5.582	4.192		4.192	0	3.878	314	74,61	100	55,76		55,76		100	8,63
3	Phường Khánh Hòa	9.725	5.340	4.385		4.385	35	2.629	1.721	8.637	5.340	3.297		3.297	35	2.664	598	88,81	100	75,19		75,19	100	101,34	34,75
4	Phường Vĩnh Phước	12.712	5.309	7.403		7.403		3.946	3.457	11.014	5.309	5.705		5.705	0	3.946	1.758	86,64	100	77,05		77,05		100	50,86
5	Xã Lai Hòa	11.086	4.791	6.295		6.295		4.884	1.411	10.015	4.791	5.224		5.224	0	4.884	340	90,34	100	82,99		82,99		100	24,10
6	Xã Vĩnh Tân	8.633	4.372	4.261		4.261		3.300	961	8.031	4.372	3.659		3.659	0	3.300	360	93,03	100	85,89		85,89		100	37,43
7	Xã Vĩnh Hiệp	6.058	3.901	2.157		2.157		1.957	200	5.858	3.901	1.957		1.957	0	1.957		96,70	100	90,73		90,73		100	0,00
8	Xã Hòa Đông	8.268	4.746	3.522		3.522		2.417	1.105	7.557	4.746	2.811		2.811	0	2.417	394	91,40	100	79,81		79,81		100	35,67
9	Xã Lạc Hòa	8.866	4.648	4.218		4.218	45	2.637	1.536	7.712	4.648	3.064		3.064	45	2.682	336	86,98	100	72,63		72,63	100	101,72	21,88
10	Xã Vĩnh Hải	9.933	3.753	6.180		6.180		4.621	1.559	9.123	3.753	5.370		5.370	0	4.621	750	91,85	100	86,90		86,90		100	48,08

**Phụ lục 10****QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 205 /BC-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó					
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu hồi các khoản chi năm trước	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
<b>Tổng số</b>		<b>108.463</b>	<b>5.591</b>	<b>45.052</b>	<b>51.273</b>	<b>15</b>	<b>1.390</b>	<b>5.143</b>
1	Phường 1	10.998	2.301	2.610	5.414		448	226
2	Phường 2	14.956	252	5.582	7.518		97	1.507
3	Phường Khánh Hòa	10.817	349	5.340	4.350	15	189	574
4	Phường Vĩnh Phước	14.050	695	5.309	7.403		46	597
5	Xã Lai Hòa	12.269	474	4.791	6.295		125	585
6	Xã Vĩnh Tân	9.209	312	4.372	4.261		52	213
7	Xã Vĩnh Hiệp	6.473	207	3.901	2.157		153	56
8	Xã Hòa Đông	9.067	304	4.746	3.522		120	375
9	Xã Lạc Hòa	9.401	264	4.648	4.173		145	171
10	Xã Vĩnh Hải	11.221	433	3.753	6.180		15	840

**Phụ lục 11**

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022**

*(Kèm theo Báo cáo số 205/BC-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu)*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	17=5/2	18=6/3	
<b>Tổng số</b>		<b>35.666</b>	<b>14.768</b>	<b>20.898</b>	<b>55</b>	<b>0</b>	<b>55</b>	<b>18.095</b>	<b>10.791</b>	<b>10.791</b>	<b>0</b>	<b>7.304</b>	<b>7.304</b>	<b>0</b>	<b>0,15</b>	<b>-</b>	<b>0,26</b>	
<b>I</b>	<b>Ngân sách cấp thị xã</b>	<b>4.732</b>	<b>0</b>	<b>4.732</b>	<b>55</b>	<b>0</b>	<b>55</b>	<b>2.454</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.454</b>	<b>2.454</b>	<b>0</b>	<b>1,16</b>		<b>1,16</b>	
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	80		80	55	0	55	55				55	55		68,88		68,88	
2	Phòng Lao động thương binh và xã hội	806		806				324				324	324					
3	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Truyền Thanh	72		72				72				72	72					
4	Phòng Dân Tộc	158		158				158				158	158					
5	Phòng Kinh Tế	65		65				65				65	65					
6	Trung tâm dạy nghề và giáo dục thường xuyên	3.551		3.551				1.780				1.780	1.780					
<b>II</b>	<b>Ngân sách xã</b>	<b>30.934</b>	<b>14.768</b>	<b>16.166</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15.641</b>	<b>10.791</b>	<b>10.791</b>	<b>0</b>	<b>4.850</b>	<b>4.850</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
1	Phường 1	575		575	0	0	0	0	0			0			-			
2	Phường 2	4.928	1.288	3.640				988	674	674		314	314			-		
3	Phường Khánh Hòa	2.891	1.170	1.721				1.768	1.170	1.170		598	598			-		
4	Phường Vĩnh Phước	5.094	1.637	3.457				3.078	1.320	1.320		1.758	1.758			-		

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số		Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra					
Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước														
5	Xã Lai Hòa	3.211	1.800	1.411			2.117	1.777	1.777		340	340			-		
6	Xã Vĩnh Tân	1.861	900	961			921	561	561		360	360			-		
7	Xã Vĩnh Hiệp	400	200	200			200	200	200		0				-		
8	Xã Hòa Đông	4.524	3.419	1.105			3.172	2.778	2.778		394	394			-		
9	Xã Lạc Hòa	3.336	1.800	1.536			1.236	900	900		336	336			-		
10	Xã Vĩnh Hải	4.114	2.554	1.559			2.162	1.413	1.413		750	750			-		

**Phụ lục 12**  
**QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**  
 (Kèm theo Báo cáo số 205/BC-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã số dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định đầu tư				Lấy kế giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)																
						Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn															
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Trong đó				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn																		
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tập trung			Đất	Xổ số			Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Trái phiếu	Ngân sách địa phương	Tập trung	Đất	Xổ số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Trái phiếu	Ngân sách địa phương							
<b>TỔNG SỐ</b>						<b>476.981</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>234.541</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>234.541</b>	<b>219.658</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>219.658</b>	<b>188.474</b>	<b>-</b>	<b>104.704</b>	<b>-</b>	<b>83.770</b>	<b>34.470</b>	<b>8.557</b>	<b>42.645</b>	<b>188.474</b>	<b>-</b>	<b>104.704</b>	<b>-</b>	<b>83.770</b>	<b>34.470</b>	<b>8.557</b>	<b>40.743</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>						
*	<b>CHI ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN THEO LĨNH VỰC</b>					<b>476.981</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>234.541</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>234.541</b>	<b>219.658</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>219.658</b>	<b>188.474</b>	<b>-</b>	<b>104.704</b>	<b>-</b>	<b>83.770</b>	<b>34.470</b>	<b>8.557</b>	<b>42.645</b>	<b>188.474</b>	<b>-</b>	<b>104.704</b>	<b>-</b>	<b>83.770</b>	<b>34.470</b>	<b>8.557</b>	<b>40.743</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>						
I	<b>Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>					<b>158.782</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>63.806</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>63.806</b>	<b>62.549</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>62.549</b>	<b>49.974</b>	<b>-</b>	<b>3.500</b>	<b>-</b>	<b>46.474</b>	<b>5.731</b>	<b>-</b>	<b>40.743</b>	<b>49.974</b>	<b>-</b>	<b>3.500</b>	<b>-</b>	<b>46.474</b>	<b>5.731</b>	<b>-</b>	<b>40.743</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>						
I.1	Trường tiểu học Vĩnh Phước 1, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7862993	Vĩnh Phước	12 Phòng học và các hạng mục phụ trợ	2021-2023	29/NQ-HĐND, ngày 08/10/2020	14.978			175			175	175			175	175							175										100	100						
I.2	Trường tiểu học 2 Phường 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7862994	Phường 1	8 phòng	2021-2022	2585/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	4.611			4.299			4.299	2.260			2.260	2.101							2.101											100	100					
I.3	Trường mầm non Vĩnh Phước, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7862995	Vĩnh Phước	10 Phòng học và các hạng mục phụ trợ	2021-2023	30/NQ-HĐND, ngày 08/10/2020	14.948			14.288			14.288	4.625			4.625	14							14											100	100					
I.4	Trường mầm non Lai Hòa, xã Lai Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7862996	Lai Hòa	08 Phòng học và các hạng mục phụ trợ	2021-2023	27/NQ-HĐND, ngày 08/10/2020	14.993			471			471	471			471	671							671											100	100					
I.5	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng (hạng mục: Khối 04 phòng học và nhà vệ sinh)	7862997	mục: Khối	4 phòng	2021-2022	2582/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	2.232			2.079			2.079	2.079			2.079	70							70												100	100				
I.6	Trường Tiểu học Lạc Hòa 2, xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng (hạng mục: Khối 12 phòng học; khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập và các hạng mục khác)	7887050	phòng hành	12 Phòng học, khối hành chính quản trị, khối phòng học tập và các hạng mục khác	2021-2023	39/NQ-HĐND, ngày 18/12/2020	14.992			159			159	159			159	5.489							5.489													100	100			
I.7	Trường THCS Lạc Hòa, xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7891687	Lạc Hòa	Khối hành chính quản trị, khối phòng học tập, khối hỗ trợ học tập và các hạng mục khác	2021-2023	05/NQ-HĐND, ngày 09/03/2021	10.135			9.200			9.200	9.200			9.200	5.903							5.903													100	100			
I.8	Trường Tiểu học Vĩnh Hải 2, xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7891912	Vĩnh Hải	12 Phòng học, khối chức năng, khối hỗ trợ học tập, khối hành chính quản trị và các hạng mục khác	2021-2023	06/NQ-HĐND, ngày 09/03/2021	14.996			14.200			14.200	14.200			14.200	7.879							7.879													100	100			
I.9	Trường THCS Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7927146	Phường 2	10 Phòng học, phục bổ môn, khối phụ trợ và các hạng mục khác	2021-2025	60/NQ-HĐND, ngày 29/10/2021	14.900			30			30	30			30	30							30													100	100			
I.10	Trường THCS Vĩnh Hải 2 (giai đoạn 2), xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7927148	Vĩnh Hải	Khối 06 phòng học tập, khối phòng học tập, khối hỗ trợ học tập, khối phụ trợ và các hạng mục khác	2021-2025	58/NQ-HĐND, ngày 29/10/2021	14.998			30			30	30			30	30							30														100	100		
I.11	Trường tiểu học Lạc Hòa 1, xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7927153	Lạc Hòa	Khối học tập, hỗ trợ học tập, khối hành chính quản trị, khối phụ trợ, cải tạo khối nhà trệt và các hạng mục khác	2022-2024	2407/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	14.900			1.160			1.160	11.605			11.605	11.605							11.605														100	100		
I.12	Trường tiểu học Vĩnh Hiệp 1, xã Vĩnh Hiệp, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7927154	Vĩnh Hiệp	Khối học tập, hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, cải tạo khối phòng học, phòng chức năng và các hạng mục khác	2022-2024	53/NQ-HĐND, ngày 29/10/2021	14.894			11.500			11.500	11.500			11.500	9.812							9.812															100	100	
I.13	Cải tạo, nâng cấp các trường học, phục vụ năm học 2021-2022, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7934460		cải tạo	2021-2022	3183/QĐ-UBND, ngày 22/12/2021	3.700			3.500			3.500	3.500			3.500	3.500							3.500														100	100		
I.14	Trường tiểu học Vĩnh Phước 2 (điểm chính), phường Vĩnh Phước, tỉnh Sóc Trăng	7934462	Vĩnh Phước	5 phòng	2022-2023	30/QĐ-UBND, ngày 10/01/2022	3.505			2.715			2.715	2.715			2.715	2.695							2.695															100	100	
II	<b>Chỉ văn hóa thông tin</b>					<b>5.406</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.211</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.211</b>	<b>3.206</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.206</b>	<b>1.187</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.187</b>	<b>1.187</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>			
II.1	Xây dựng 03 nhà cộng đồng phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7863004	Vĩnh Phước	3 nhà	2021-2022	2573/QĐ-UBND, ngày 30/10/2020	1.133			737			737	737			737	4							4															100	100	
II.2	Xây dựng 03 nhà cộng đồng xã Lai Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7863005	Lai Hòa	3 nhà	2021-2022	2574/QĐ-UBND, ngày 30/10/2020	1.198			1.122			1.122	1.117			1.117	6							6																100	100
II.3	Nhà văn hóa Phường 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7907265	Phường 1	120 chỗ	2021-2023	1842/QĐ-UBND ngày 18/08/2021	3.075			1.352			1.352	1.352			1.352	1.177							1.177																100	100
III	<b>Chỉ thể dục thể thao</b>					<b>33.120</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.800</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.800</b>	<b>1.800</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.800</b>	<b>2.346</b>	<b>-</b>	<b>1.807</b>	<b>-</b>	<b>539</b>	<b>539</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.346</b>	<b>-</b>	<b>1.807</b>	<b>-</b>	<b>539</b>	<b>539</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>		
III.1	Khu Trung tâm thể thao	7924053	Phường 1	Khu thể thao	2022-2023	65/NQ-HĐND, ngày 13/07/2021	33.120			1.800			1.800	1.800			1.800	2.346							2.346															100	100	
IV	<b>Chỉ các hoạt động kinh tế</b>					<b>265.334</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>152.451</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>152.451</b>	<b>138.830</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>138.830</b>	<b>134.452</b>	<b>-</b>	<b>99.397</b>	<b>-</b>	<b>35.055</b>	<b>26.498</b>	<b>8.557</b>	<b>1.902</b>	<b>134.452</b>	<b>-</b>	<b>99.397</b>	<b>-</b>	<b>35.055</b>	<b>26.498</b>	<b>8.557</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>		
IV.1	Đường Trần Hưng Đạo nối dài, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7756905	Phường 1	542m	2019-2021	130/QĐ-UBND, ngày 17/10/2018	14.593			2.592			2.592	2.592			2.592	1.079							1.079															100	100	
IV.2	Đường khu du lịch Hồ Bể, xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7796436	Vĩnh Hải	528,1m	2019-2020	119/QĐ-UBND, ngày 13/11/2018	5.469			2.920			2.920	2.591			2.591	44							44															100	100	
IV.3	Đường cấp kênh Vàm Sát Tân Thời-Sông Trà Niễn, xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7815774	Lạc Hòa	Dài: 4.677m rộng: 2 m	2020 -2021	18/QĐ-UBND, ngày 10/02/2020	8.001			1.859			1.859	1.859			1.859	20							20																100	100
IV.4	Lộ từ cầu Tân Thời đến lộ kênh Vàm Sát, xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7826898	Lạc Hòa	Dài: 782,4m rộng: 3m	2020	60A/QĐ-UBND, ngày 06/4/2020	3.232			25			25	25			25	25							25															100	100	



IV.49	Lô Giồng Me - Vinh Trung, xóm Giồng Me, Vinh Trung, Phường 2, thị xã Vinh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7973813	Phường 2			1468/QĐ-UBND, ngày 23/6/2022	4.971				562				562	562			562	562												100		100					
IV.50	Lô Xung Thum A, ấp Xung Thum A, xã Lai Hòa, thị xã Vinh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7973814	Lai Hòa			1473/QĐ-UBND, ngày 23/6/2022	3.682				900				900	900			900	900												100		100					
IV.51	Cầu Nô Thum, ấp Nô Thum, xã Vinh Tân, thị xã Vinh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7973815	Vinh Tân			1475/QĐ-UBND, ngày 23/6/2022	1.590				560				560	560			560	561												100		100					
IV.52	Lô Lâm Thiết nổi dài, ấp Lâm Thiết, xã Hòa Đông, thị xã Vinh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7973816	Hòa Đông			1477/QĐ-UBND, ngày 23/6/2022	763				470				470	470			470	470												100		100					
IV.53	Cầu Bà Hai, ấp Vinh Thanh B, xã Vinh Hải, thị xã Vinh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7973817	Vinh Hải			1482/QĐ-UBND, ngày 23/6/2022	791				329				329	329			329	329												100		100					
IV.54	Lô từ nhà ông Ngô Pô đến kênh 300, ấp Trà Teo, xã Hòa Đông, thị xã Vinh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7974042	Hòa Đông			1478/QĐ-UBND, ngày 23/6/2022	810				406				406	406			406	406												100		100					
IV.55	Lô Kênh 42, xóm Số Tai B, phường Vinh Phước, thị xã Vinh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7974043	Vinh Phước			1461/QĐ-UBND, ngày 23/6/2022	5.531				289				289	289			289	289												100		100					
IV.56	Lô dài khu vực Chợ Vinh Thành (giai đoạn 3), xóm Vinh Thành, phường Vinh Phước, thị xã Vinh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7974044	Vinh Phước			1460/QĐ-UBND, ngày 23/6/2022	1.435				873				873	873			873	873												100		100					
IV.57	Chợ Vinh Thành, xóm Vinh Thành, phường Vinh Phước, thị xã Vinh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7974348	Vinh Phước			1459/QĐ-UBND, ngày 23/6/2022	267				157				157	157			157	157												100		100					
IV.58	Chợ Huyện Kỳ, ấp Huyện Kỳ, xã Vinh Hải, thị xã Vinh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7974349	xã Vinh Hải	432 m2	2022-2023	1458/QĐ-UBND, ngày 23/6/2022	2.148				883				883	883			883	883												100		100					
IV.59	Lô Xéo Xu, xã Lai Hòa, thị xã Vinh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7975254	Lai Hòa	Dài 2.011m rộng 2,5m	2020-2021	1445/QĐ-UBND, ngày 22/6/2022	4.008				1.776				1.776	1.776			1.776	1.776												100		100					
IV.60	Xây dựng kho chứa vật tư Hốp tác xã Toàn Thắng, xã Vinh Hiệp, thị xã Vinh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7975371	Vinh Hiệp	100 m2	2022	1440/QĐ-UBND, ngày 22/6/2022	200				200				200	200			200	200												100		100					
IV.61	Đường Hòa Giang đến Sông Trà Niễn, xã Hòa Đông, thị xã Vinh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7975372	Hòa Đông	2.500 m	2022	1446/QĐ-UBND, ngày 22/6/2022	3.702				1.902				1.902	1.902			1.902	1.902				1.902	1.902							100		100					
IV.62	Nâng cấp lộ Phú Yết, xã Vinh Hải, thị xã Vinh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7975583	Vinh Hải	527,1m	2022-2023	1444/QĐ-UBND, ngày 22/6/2022	5.284			2.468				2.468	2.468	2.468			2.468	2.468				2.468	2.468							100		100					
V	<b>Chỉ các hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>						<b>14.339</b>	-	-	-	<b>13.273</b>	-	-	-	<b>13.273</b>	<b>13.273</b>	-	-	<b>13.273</b>	<b>515</b>	-	-	-	<b>515</b>	<b>515</b>	-	-	<b>515</b>	-	-	-	<b>515</b>	<b>515</b>	-	-	<b>100</b>			<b>100</b>
VL1	Trụ sở Đảng Ủy-HĐND-UBND Phường 2, thị xã Vinh Châu, tỉnh Sóc Trăng (hạng mục: Nhà làm việc, nhà xe nhân viên, nhà xe khách, ...)	7796435	Phường 2	01 trệt + 02 lầu	2019-2020	2311/QĐ-UBND, ngày 28/10/2019	7.339			6.812				6.812	6.812			6.812	54				54	54							54	54			100		100		
VL2	Trụ sở Ủy ban nhân xã Lạc Hòa, thị xã Vinh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7863006	Lạc Hòa	2 trệt + 02 lầu	2021-2022	2581/QĐ-UBND, ngày 30/10/2020	7.000			6.461				6.461	6.461			6.461	461				461	461							461	461			100		100		